

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc L – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 317/2018/DS-PT

Ngày: 19-11-2018

V/v tranh chấp chia tài sản chung
là quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thế Xương

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 251/2018/TLPT-DS ngày 02 tháng 11 năm 2018 về tranh chấp chia tài sản chung là quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 178/2018/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 274/2018/QĐPT-DS, ngày 06 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1943, cư trú tại: Số nhà 43/2, ấp L1 B, xã K, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Bùi Thị T, sinh năm 1974, cư trú tại: Số nhà 43/2, ấp L1 B, xã K, huyện P, tỉnh Bến Tre (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền 19/9/2017).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị N: Ông Lê Huỳnh Nhựt T1 - Trợ giúp viên thuộc Trung tâm trợ pháp nhà nước tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Anh Bùi Văn L, sinh năm 1970, cư trú tại: Ấp L1 B, xã K, huyện P, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Bùi Văn N1, sinh năm 1972;

2. Chị Bùi Thị T, sinh năm 1974;

3. Anh Lê Quốc C, sinh năm 1968;

Cùng cư trú tại: Số nhà 43/2, ấp L1 B, xã K, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Bùi Văn N1, anh Lê Quốc C là: Chị Bùi Thị T (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền 19/9/2017).

4. Chị Nguyễn Thị R, sinh năm 1975, cư trú tại: Ấp L1 B, xã K, huyện P, tỉnh Bến Tre.

5. Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân huyện P là: Ông Đào Công T3 - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P.

Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt ngày 14/9/2018.

6. Ủy ban nhân dân xã K, huyện P.

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân xã K là: Ông Võ Phú L2 - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã K.

Ủy ban nhân dân xã K có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

- Người kháng cáo: Ông Bùi Văn L là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Bùi Văn T2, bà Nguyễn Thị N trực tiếp quản lý, sử dụng từ trước đến nay, do anh L là con trai lớn trong gia đình nên ông T2, bà N đồng ý để anh L đứng tên kê khai toàn bộ phần đất với tổng diện tích 6.870m² tại các thửa 524, 528, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại: Ấp L1 B, xã K, huyện P và anh L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/11/1995.

Năm 2003, anh L cưới chị R và được gia đình chia đất cất nhà ở riêng có diện tích 1.500,2 m² (vị trí 57A), thuộc một phần thửa 57, tờ bản đồ số 05.

Năm 2004, khi có đo đạc chính quy thì toàn bộ phần đất nêu trên do anh L đại diện hộ (gồm bà N, anh L, chị T, anh N1, chị R) đứng tên kê khai và được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/11/2007. Khi hộ gia đình được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không có tên chị Bùi Thị T Hoa, do chị Hoa có chồng và đã chuyển hộ khẩu từ năm 2002, riêng ông T2 thì không có đăng ký chung hộ khẩu với bà N. Từ khi chia đất cho anh L thì anh L và bà N sử dụng ổn định không tranh chấp. Anh L sử dụng diện tích 1500,2 m² (vị trí 57A) và sau đó sử dụng thêm diện tích 1.123,7m² tại vị trí 57C nhưng bà N cũng không có ngăn cản. Bà N là người trực tiếp sử dụng đất diện tích 1.574,4m² (tại vị trí 57B) và diện tích 2747,5m² (tại vị trí 57). Năm 2011, ông T2 chết, năm 2012 anh L và chị R tách hộ khẩu với bà N, do đó anh L cho rằng đất cấp cho hộ anh L gồm anh L, chị R và con anh L không phải là đất của bà N nên anh L có lời lẽ xúc phạm, chửi mắng bà N và nhiều lần cản trở bà N sử dụng đất.

Vì anh L đại diện hộ gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, để thuận tiện cho việc vay tiền và các giao dịch khác. Bà N không có cho toàn bộ phần đất nêu trên cho anh L do hiện nay hộ bà N thuộc diện hộ nghèo, hộ bà N cũng không còn đất ở, đất sản xuất nào khác. Bà N đồng ý chia cho anh L, chị R diện tích 1.500,2 m² (tại vị trí 57A) và diện tích 1.123,7m² (tại vị trí 57C), cùng tờ bản đồ 5. Trên vị trí 57A có ngôi nhà của anh L, vị trí 57C anh L có trồng 53 cây dừa loại 3, 16 cây dừa loại 1, 03 cây xoài do anh L chị R đang quản lý sử dụng nên bà N, chị T, anh N1 không tranh chấp.

Bà N yêu cầu anh L, chị R chia tài sản chung diện tích 1.574,4m² (tại vị trí 57B), diện tích 2.747,5m² (tại vị trí 5), cùng tờ bản đồ 5. Trên vị trí 57, 57B có ngôi nhà, chuồng heo và 40 cây dừa loại 1 (do đốn hết 02 cây), 06 cây dừa loại 3, 06 cây xoài, 07 cây măng cầu; 02 bụi chuối, 02 cây me, 02 cây quách, 02 cây mít. Tất cả các tài sản trên do bà N đang quản lý, sử dụng. Trên phần đất tranh chấp bà N có đốn 02 cây dừa loại 01, đối với các cây trồng khác thì không có thay đổi. Tại vị trí thửa 57 do bà N quản lý, do nhà đất quá thấp bị ngập nước nên bà N có tiến hành bơm thêm cát và xây thêm chuồng heo, làm lại hàng rào tại vị trí chuồng heo cũ trong thời gian tranh chấp. Do đó nếu Tòa án không chấp nhận yêu cầu của bà N thì bà không yêu cầu anh L bồi thường tiền san lấp, bơm cát, chi phí xây thêm chuồng heo và hàng rào.

Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Bùi Văn L trình bày:

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ông bà nội cho cha của anh là ông Bùi Văn T2. Sau đó, ông T2 cho anh đứng tên quyền sử dụng đất ngày 15/11/1995. Năm 2004, khi có đo đạc chính quy thì toàn bộ phần đất nêu trên hộ anh được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/11/2007. Trước đây, anh sống chung hộ khẩu với bà N, đến năm 2003 vợ chồng anh được gia đình cho ở riêng và có cất nhà tại vị trí thửa 57A, sau đó giao cho gia đình anh, chị sử dụng đất thêm vị trí thửa 57C. Anh không có chửi mắng xúc phạm bà N. Hiện nay, anh đang sử dụng đất đúng như hiện trạng tại vị trí 57A và 57C, bà N sử dụng vị trí 57 và 57B anh không có gây khó khăn cản trở việc bà N sử dụng đất.

Nay anh đồng ý cho bà N, chị T, anh N1 tiếp tục sử dụng diện tích 1574,4m² tại vị trí 57B, diện tích 2747,5m² tại vị trí 57, tờ bản đồ 5 nhưng không đồng ý tách quyền sử dụng riêng từng phần. Trên vị trí 57A có ngôi nhà của anh, vị trí 57C anh có trồng 53 cây dừa loại 3, 16 cây dừa loại 1, 03 cây xoài do anh và chị R đang quản lý sử dụng. Ngoài ra, anh có trồng chuối nhưng do không có giá trị nên không yêu cầu giải quyết. Trên vị trí 57, 57B có ngôi nhà, chuồng heo của bà N và bà N có trồng 40 cây dừa loại 1, 06 cây dừa loại 3, 06 cây xoài, 07 cây măng cầu, 02 bụi chuối, 02 cây me, 02 cây quách, 02 cây mít. Tất cả các tài sản trên do bà N đang quản lý, sử dụng anh và chị R không tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị R trình bày: Chị là vợ anh L, chị thống nhất lời trình bày của anh L và chị không trình bày gì khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Bùi Văn N1, chị Bùi Thị T trình bày: Thống nhất lời trình bày của nguyên đơn và không trình bày gì khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lê Quốc C trình bày:

Anh C nhập hộ khẩu chung với bà N năm 2014 nên không phải là thành viên của hộ thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện nay chị T và anh C đã ly hôn nên anh C không có tranh chấp phần đất nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã K và Ủy ban nhân dân huyện P trình bày:

Do bà N đã rút yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh L nên Ủy ban nhân dân xã K và Ủy ban nhân dân huyện P yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật và đề nghị Tòa án giải quyết xét xử vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 178/2018/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P đã quyết định như sau:

Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ anh Bùi Văn L ngày 16/11/2007.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N. Giao cho bà Nguyễn Thị N, chị Bùi Thị T, anh Bùi Văn N1 được tiếp tục sử dụng diện tích đất và tài sản gắn liền với đất gồm ngôi nhà, chuồng heo tất cả cây trồng trên diện tích 1.574,4m² (vị trí 57B) và diện tích 2.747,5m² (vị trí 57), thuộc một phần thửa 57, tờ bản đồ 5, tọa lạc tại: Ấp L1 B, xã K, huyện P.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị N, chị Bùi Thị T, anh Bùi Văn N1 giao cho anh Bùi Văn L, chị Nguyễn Thị R được tiếp tục sử dụng diện tích đất và ngôi nhà, tất cả cây trồng trên diện tích 1.500,2 m² (vị trí 57A) và diện tích 1.123,7m² (vị trí 57C) thuộc một phần thửa 57, tờ bản đồ 5, tọa lạc tại: Ấp L1 B, xã K, huyện P (Về độ dài tứ cận, vị trí thửa đất có trích lục họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa 57, tờ bản đồ 05, tọa lạc tại: Ấp L1 B, huyện P, tỉnh Bến Tre kèm theo).

Các đương sự được quyền đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định đối với các thửa đất 57 tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại: Ấp L1 B, xã K, huyện P (có họa đồ kèm theo).

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/10/2018, bị đơn ông Bùi Văn L kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cha mẹ chồng cho ông T2, bà N sau khi kết hôn và sau này anh L đại diện hộ gia đình đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do tài sản tranh chấp là tài sản chung của hộ gia đình nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến cho rằng trong quá trình tố tụng, người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; đồng thời, về nội dung: Do phần đất tranh chấp là tài sản chung của ông T2, bà N; đồng thời, ông T2 thừa nhận có cho anh L phần diện tích đất khoảng 1.500m² và bà N đồng ý giao cho anh L sử dụng phần diện tích 1.123,7m² nên phần còn lại bà N tiếp tục được quản lý, sử dụng, Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần đất tranh chấp là tài sản chung của hộ gia đình và chia cho chị T, anh N1, chị R là không phù hợp, nên cần điều chỉnh lại cho

phù hợp. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguồn gốc phần đất tranh chấp các đương sự thống nhất thừa nhận do cha mẹ của ông T2 cho ông T2, bà N sau khi kết hôn và ông T2, bà N đã quản lý, sử dụng đất. Đến năm 1983, ông T2 không còn sống chung với bà N thì bà N là người trực tiếp canh tác đất. Nguyên đơn trình bày rằng năm 2004 anh L đại diện hộ gia đình đăng ký, kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh Bùi Văn L năm 2007, trong khi bị đơn thì cho rằng anh được ông T2 tặng cho toàn bộ phần đất nêu trên, chứng cứ bị đơn cung cấp chứng minh cho lời trình bày là “tờ cho đất” ngày 24/9/2004 của ông Bùi Văn T2.

Xét thấy, bị đơn căn cứ vào “tờ cho đất” ngày 24/9/2004 để cho rằng ông T2 đã tặng cho riêng anh toàn bộ thửa đất tranh chấp. Tuy nhiên, tại “Đơn yêu cầu” ngày 05/12/2008, ông T2 có trình bày anh Bùi Văn L đại diện gia đình đứng tên toàn bộ phần đất thửa 57, tờ bản đồ 5, ông không có cho anh L toàn bộ phần đất này mà chỉ cho anh diện tích khoảng 1.500m². Đồng thời, phần đất tranh chấp do ông T2, bà N được tặng cho nên là tài sản chung vợ chồng, không là tài sản riêng của ông T2, việc bị đơn cho rằng được ông T2 tặng cho toàn bộ phần đất là không phù hợp. Tại biên bản hòa giải ngày 14/5/2009 của Ủy ban nhân dân xã K anh L cũng trình bày “anh không đồng ý nhận diện tích 1.500m² mà yêu cầu được nhận diện tích 3.000m², như vậy thể hiện ông T2 không có tặng cho anh L toàn bộ phần đất tranh chấp có diện tích 6.870m².

[2] Về quá trình quản lý, sử dụng đất: Bị đơn thừa nhận chỉ quản lý, sử dụng một phần thửa 57, tờ bản đồ số 5 gồm 57A diện tích 1.500,2m² và 57C diện tích 1.123,7m², tổng cộng là: 2.623,9m². Vì ông T2 đã tặng cho anh L phần đất thuộc thửa 57A diện tích 1500,2m² và trong quá trình giải quyết vụ án bà N đồng ý để anh L quản lý, sử dụng phần thửa 57C diện tích 1.123,7m², xét thấy đó là ý chí tự nguyện của bà N nên Tòa án ghi nhận. Phần diện tích còn lại bà N hiện đang sử dụng phần 57B diện tích 1574,4m² và 57 diện tích 2747,5m², tổng cộng là: 4321,9m², trên phần đất tranh chấp có nhà và chuồng trại chăn nuôi của bà N, các cây trồng trên đất do bà N trồng nên bà N tiếp tục được quản lý, sử dụng.

[3] Vì phần đất tranh chấp là tài sản chung của ông T2, bà N, không phải là tài sản chung của hộ gia đình, đồng thời tại phiên tòa phúc thẩm chị T, chị R cùng thừa nhận không có công sức đóng góp hay tạo L nên phần đất tranh chấp, vì vậy

Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần đất tranh chấp là tài sản chung của hộ gia đình để chia cho chị R, anh N1, chị T là không phù hợp nên cần điều chỉnh lại cho phù hợp.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo bị đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 178/2018/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên được chấp nhận.

[4] Về chi phí đo đạc, định giá tài sản, thu thập quy trình là 1.210.000 đồng, bà Nguyễn Thị N tự nguyện chịu và đã nộp xong.

[5] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; do bà Nguyễn Thị N, chị Bùi Thị T, anh Bùi Văn N1 là cá nhân thuộc hộ nghèo nên được miễn nộp án phí.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.446.000 đồng theo biên lai thu số 0007632 ngày 26/5/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

Anh Bùi Văn L, chị Nguyễn Thị R phải liên đới chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên anh Bùi Văn L phải chịu án phí là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0018647 ngày 04/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn L.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 178/2018/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 212, 219, 220 Bộ luật Dân sự 2015; Pháp lệnh số 10/2009/PL - UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án

phí lệ phí của Tòa án; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất với bị đơn anh Bùi Văn L.

Bà Nguyễn Thị N được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất và tài sản gắn liền với đất gồm ngôi nhà, chuồng chăn nuôi, tất cả cây trồng trên diện tích 1574,4m² (vị trí 57B) và diện tích 2747,5m² (vị trí 57), thuộc một phần thửa 57, tờ bản đồ 5, tọa lạc tại: Ấp L1 B, xã K, huyện P.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị N về việc giao cho anh Bùi Văn L, chị Nguyễn Thị R được tiếp tục sử dụng diện tích đất và ngôi nhà, tất cả cây trồng trên diện tích 1500,2 m² (vị trí 57A) và diện tích 1123,7m² (vị trí 57C) thuộc một phần thửa 57, tờ bản đồ 5, tọa lạc tại: Ấp L1 B, xã K, huyện P.

(có họa đồ hiện trạng thửa đất kèm theo).

Bà Nguyễn Thị N được quyền đăng ký, kê khai để được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được quản lý, sử dụng nêu trên.

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ anh Bùi Văn L sang cho bà Nguyễn Thị N đối với phần diện tích bà Nguyễn Thị N đang quản lý, sử dụng là: 1574,4m² (vị trí 57B) và diện tích 2747,5m² (vị trí 57), thuộc một phần thửa 57, tờ bản đồ 5, tọa lạc tại: Ấp L1 B, xã K, huyện P.

Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ anh Bùi Văn L ngày 16/11/2007.

Về chi phí đo đạc, định giá tài sản, thu thập quy trình là 1.210.000 đồng (một triệu hai trăm mười nghìn đồng), bà Nguyễn Thị N tự nguyện chịu và đã nộp xong.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N, chị Bùi Thị T, anh Bùi Văn N1 là cá nhân thuộc hộ nghèo nên được miễn nộp án phí.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.446.000 đồng (năm triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007632 ngày 26/5/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bến Tre.

Anh Bùi Văn L, chị Nguyễn Thị R phải liên đới chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Bùi Văn L phải chịu án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0018647 ngày 04/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Bùi Thế Xương